

Số: 144 /2019/CBTT-FTM

Thái Bình, ngày 13 tháng 08 năm 2019

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA  
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC**

Kính gửi: - Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước  
- Sở Giao dịch Chứng khoán Tp. Hồ Chí Minh

Tên Công ty: **CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN ĐỨC QUÂN**

Mã chứng khoán: **FTM**

Trụ sở chính: Lô A3 KCN Nguyễn Đức Cảnh – TP. Thái Bình – T. Thái Bình

Điện thoại: 02273.845.379 Fax: 02273.845.305

Người thực hiện công bố thông tin: Hoàng Khắc Huy – Kế Toán trưởng

Địa chỉ: Nghĩa Khê, Tam Quang, Vũ Thư, Thái Bình

Loại thông tin công bố:  24h  Yêu cầu  Bất thường  Định kỳ

**Nội dung thông tin công bố:**

Công ty cổ phần đầu tư và Phát triển Đức Quân công bố thông tin Báo cáo tài chính đã được soát xét cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2019 đến 30/06/2019.

Thông tin này đã được công bố trên trang điện tử của Công ty vào ngày 13 /08/2019 tại Website: [www.fortex.com.vn](http://www.fortex.com.vn).

Chúng tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin đã công bố. ✓

Nơi nhận:

- Nhu trên;
- HDQT, BKS;
- Lưu.

Thái Bình, ngày 13 tháng 08 năm 2019

Người thực hiện công bố thông tin



Hoàng Khắc Huy

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN ĐỨC QUÂN**  
(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**  
**CHO KỲ HOẠT ĐỘNG TỪ NGÀY 01/01/2019 ĐẾN NGÀY 30/06/2019**

**MỤC LỤC**

<b><u>NỘI DUNG</u></b>	<b><u>TRANG</u></b>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 – 2
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ	4 – 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	8 - 34

## CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN ĐỨC QUÂN

Lô 3, KCN Nguyễn Đức Cảnh, đường Trần Thái Tông, phường Tiền Phong, thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình

### BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Đức Quân (gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 đến ngày 30 tháng 06 năm 2019.

#### CÔNG TY

Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Đức Quân được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần lần đầu số 1000400095 ngày 30/10/2006 và giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 11 ngày 01/04/2019 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Thái Bình cấp.

Lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Công ty bao gồm: Sản xuất và kinh doanh các loại sợi; Sản xuất vải dệt thoi; Hoàn thiện sản phẩm dệt; Sản xuất vải dệt kim, vải đan móc và vải không dệt khác; Sản xuất hàng may sẵn trừ trang phục; May trang phục trừ trang phục từ da lông thú; Sản xuất sản phẩm từ da lông thú; Sản xuất trang phục dệt kim đan móc; Bán buôn vải, hàng may sẵn, giày dép; Xây dựng nhà các loại; Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ; Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu (Chi tiết: bán buôn sợi); Xây dựng công trình dân dụng khác (Chi tiết: Xây dựng công trình hạ tầng khu dân cư, khu công nghiệp); Phá dỡ; Chuẩn bị mặt bằng; Lắp đặt hệ thống điện; Lắp đặt hệ thống cấp thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí; Hoàn thiện công trình xây dựng; Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng; Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng các cửa hàng chuyên doanh; Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;...

Trụ sở chính của Công ty tại Lô 3, Khu công nghiệp Nguyễn Đức Cảnh, đường Trần Thái Tông, phường Tiền Phong, thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình.

#### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

##### Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Hoàng Giang	Chủ tịch
Bà Trần Thị Mỹ Châu	Thành viên
Bà Lê Thùy Anh	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Tuấn	Thành viên
Ông Nguyễn An Toàn	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Lưu	Thành viên

##### Ban Kiểm soát

Bà Phạm Thị Phương	Trưởng ban
Bà Đào Thị Huệ	Thành viên
Ông Trần Xuân Tiến	Thành viên

##### Ban Tổng Giám đốc

Ông Đỗ Văn Sinh	Tổng Giám đốc
-----------------	---------------

#### KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam (AVA) đã thực hiện soát xét Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 đến ngày 30 tháng 06 năm 2019 cho Công ty.

#### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Trong việc lập các Báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:



## CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN ĐỨC QUÂN

Lô 3, KCN Nguyễn Đức Cảnh, đường Trần Thái Tông, phường Tiên Phong, thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

### Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC, ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc



**Đỗ Văn Sinh**

**Tổng Giám đốc**

Thái Bình, Việt Nam

Ngày 05 tháng 08 năm 2019

Số: 612 /BCKT/NV9

## BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Các Cổ đông**  
**Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc**  
**Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Đức Quân**

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 cùng với Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 đến ngày 30 tháng 6 năm 2019 và thuyết minh Báo cáo tài chính kèm theo (gọi chung là "Báo cáo tài chính") của Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Đức Quân (gọi tắt là "Công ty"), từ trang 4 đến trang 34.

### Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 đến ngày 30 tháng 06 năm 2019 theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 đến ngày 30 tháng 06 năm 2019 dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

### Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/06/2019 và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.



**Nguyễn Bảo Trung**

**Phó Tổng Giám đốc**

Giấy chứng nhận đăng ký

hành nghề kiểm toán số 0373-2019-126-1

*Thay mặt và đại diện cho*

**Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam (AVA)**

Ngày 08 tháng 08 năm 2019

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**  
 Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

Đơn vị tính: VND


TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2019	01/01/2019
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>1.022.779.648.623</b>	<b>1.014.311.057.099</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>4</b>	<b>11.722.388.917</b>	<b>121.626.009.988</b>
1. Tiền	111		11.722.388.917	21.406.009.988
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	100.220.000.000
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>5</b>	<b>220.000.000</b>	<b>-</b>
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		220.000.000	-
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>640.700.925.228</b>	<b>743.588.848.376</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	196.037.416.190	192.359.685.049
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	197.174.664.456	330.266.839.276
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	8	69.433.174.812	74.813.174.812
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	9	178.055.669.770	146.149.149.239
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		-	-
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>10</b>	<b>367.647.322.175</b>	<b>146.119.061.717</b>
1. Hàng tồn kho	141		367.647.322.175	146.119.061.717
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>2.489.012.303</b>	<b>2.977.137.018</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11	1.071.708.105	675.936.776
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.417.304.198	2.301.200.242
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	12	-	-
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>705.548.568.824</b>	<b>743.131.904.062</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>34.971.535.810</b>	<b>36.760.000.000</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215	8	34.971.535.810	36.760.000.000
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>589.412.318.962</b>	<b>629.377.253.908</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	13	582.302.963.260	621.710.056.936
- Nguyên giá	222		1.007.661.884.940	1.007.661.884.940
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(425.358.921.680)	(385.951.828.004)
3. Tài sản cố định vô hình	227	14	7.109.355.702	7.667.196.972
- Nguyên giá	228		7.944.995.383	7.944.995.383
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(835.639.681)	(277.798.411)
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>	<b>15</b>	<b>61.176.345.122</b>	<b>60.092.902.996</b>
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		61.176.345.122	60.092.902.996
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>5</b>	<b>240.000.000</b>	<b>240.000.000</b>
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		240.000.000	240.000.000
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>19.748.368.930</b>	<b>16.661.747.158</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11	3.585.079.199	498.457.427
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		16.163.289.731	16.163.289.731
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>1.728.328.217.447</b>	<b>1.757.442.961.161</b>

Các thuyết minh từ trang 8 đến trang 34 là một bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**  
 Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2019		01/01/2019	
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)</b>	<b>300</b>		<b>1.177.886.681.551</b>		<b>1.175.964.817.316</b>	
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>852.210.369.163</b>		<b>823.368.504.928</b>	
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	205.971.498.766		200.980.536.914	
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	17	338.966.094		2.093.144.390	
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	12	417.800.200		4.525.966.250	
4. Phải trả người lao động	314		4.366.025.000		7.273.211.365	
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	126.854.750.205		101.976.987.362	
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	19	37.417.951.247		34.448.499.587	
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	20	476.608.468.303		468.754.955.712	
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		234.909.348		3.315.203.348	
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>325.676.312.388</b>		<b>352.596.312.388</b>	
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-		-	
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-		-	
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	18	82.521.024.039		90.421.024.039	
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	20	243.155.288.349		262.175.288.349	
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>550.441.535.896</b>		<b>581.478.143.845</b>	
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	21	<b>550.441.535.896</b>		<b>581.478.143.845</b>	
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		500.000.000.000		500.000.000.000	
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		500.000.000.000		500.000.000.000	
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-		-	
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		7.727.176.184		7.727.176.184	
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		42.714.359.712		73.750.967.661	
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		73.750.967.661		45.435.938.703	
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		(31.036.607.949)		28.315.028.958	
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b>	<b>440</b>		<b>1.728.328.217.447</b>		<b>1.757.442.961.161</b>	

  
 Đào Văn Nam

Đào Văn Nam  
 Người lập biểu  
 Thái Bình, Việt Nam  
 Ngày 05 tháng 08 năm 2019



Hoàng Khắc Huy  
 Kế toán trưởng



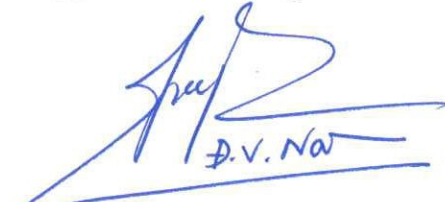
  
 Đỗ Văn Sinh  
 Tổng Giám đốc




**BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ**  
 Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2019  
 đến ngày 30 tháng 06 năm 2019

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Mã số	Từ ngày 01/01/2019	Từ ngày 01/01/2018
			đến ngày 30/06/2019	đến ngày 30/06/2018
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	22	01	450.059.755.891	591.057.409.376
2. Các khoản giảm trừ doanh thu		02	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	23	10	450.059.755.891	591.057.409.376
4. Giá vốn hàng bán	24	11	439.778.222.859	522.531.228.776
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)		20	10.281.533.032	68.526.180.600
6. Doanh thu hoạt động tài chính	25	21	5.517.562.158	4.228.589.664
7. Chi phí tài chính	26	22	33.755.987.123	29.916.644.697
- Trong đó: Chi phí lãi vay		23	32.815.451.722	27.345.642.235
8. Chi phí bán hàng	27	25	2.208.050.937	3.393.738.003
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	27	26	9.008.681.874	12.379.687.258
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))		30	(29.173.624.744)	27.064.700.306
11. Thu nhập khác	28	31	1.826.716.139	753.943.095
12. Chi phí khác	29	32	3.689.699.344	254.469.860
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)		40	(1.862.983.205)	499.473.235
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)		50	(31.036.607.949)	27.564.173.541
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	30	51	-	2.597.342.673
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		52	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)		60	(31.036.607.949)	24.966.830.868
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	31	70	(621)	474

  
 Đào Văn Nam  
 Người lập biểu  
 Thái Bình, Việt Nam  
 Ngày 05 tháng 08 năm 2019

  
 Hoàng Khắc Huy  
 Kế toán trưởng

  
 Đỗ Văn Sinh  
 Tổng Giám đốc



Các thuyết minh từ trang 8 đến trang 34 là một bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính

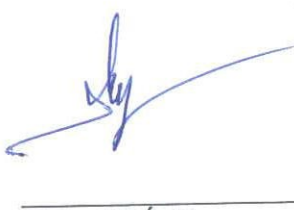
**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ**  
 Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2019  
 đến ngày 30 tháng 06 năm 2019

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019	Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	(31.036.607.949)	27.564.173.541
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	39.407.093.676	39.583.028.012
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	467.701.322	2.571.002.462
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(5.044.728.079)	(4.288.038.155)
- Chi phí lãi vay	06	32.815.451.722	27.345.642.235
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	36.608.910.692	92.775.808.095
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	104.676.387.338	30.947.006.044
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(221.528.260.458)	2.330.917.182
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11	16.168.645.644	(54.808.830.025)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(3.482.393.101)	(9.295.434.494)
- Tiền lãi vay đã trả	14	(15.460.002.265)	(29.077.657.502)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(4.366.240.521)	
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(14.756.554.803)	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(102.139.507.474)	32.871.809.300
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và TSDH khác	22	-	63.595.177
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(150.470.000.000)	(26.060.670.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ đơn vị khác	24	143.521.535.810	62.945.495.188
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	26.170.456.018	126.253.804
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	19.221.991.828	37.074.674.169
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	573.877.229.214	768.167.582.013
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(601.043.716.623)	(801.617.177.748)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(27.166.487.409)	(33.449.595.735)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	(110.084.003.055)	36.496.887.734
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	121.626.009.988	93.815.654.795
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	180.381.984	420.343.537
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	11.722.388.917	130.732.886.066

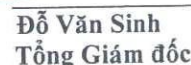


Đào Văn Nam  
 Người lập biểu  
 Thái Bình, Việt Nam  
 Ngày 05 tháng 08 năm 2019



Hoàng Khắc Huy  
 Kế toán trưởng



  
 Đỗ Văn Sinh  
 Tổng Giám đốc



## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo*

### **1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**

#### **Hình thức sở hữu vốn**

Trụ sở chính của Công ty tại Lô 3, Khu công nghiệp Nguyễn Đức Cảnh, đường Trần Thái Tông, phường Tiên Phong, thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình;

Vốn điều lệ của Công ty theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 500.000.000.000 đồng; Tổng số cổ phần là 50.000.000 cổ phần, mệnh giá 10.000 đồng/01 cổ phần.

#### **Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

Lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Công ty bao gồm: Sản xuất và kinh doanh các loại sợi; Sản xuất vải dệt thoi; Hoàn thiện sản phẩm dệt; Sản xuất vải dệt kim, vải đan móc và vải không dệt khác; Sản xuất hàng may sẵn trừ trang phục; May trang phục trừ trang phục từ da lông thú; Sản xuất sản phẩm từ da lông thú; Sản xuất trang phục dệt kim đan móc; Bán buôn vải, hàng may sẵn, giày dép; Xây dựng nhà các loại; Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ; Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đầu (Chi tiết: bán buôn sợi); Xây dựng công trình dân dụng khác (Chi tiết: Xây dựng công trình hạ tầng khu dân cư, khu công nghiệp); Phá dỡ; Chuẩn bị mặt bằng; Lắp đặt hệ thống điện; Lắp đặt hệ thống cấp thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí; Hoàn thiện công trình xây dựng; Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng; Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng các cửa hàng chuyên doanh; Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;...

#### **Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng

### **2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

#### **2.1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

#### **2.2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kỳ kế toán**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

### **3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính:

#### **3.1 Ước tính kế toán**

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu Báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu Báo cáo về doanh thu và chi

phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

### **3.2 Công cụ tài chính**

#### ***Ghi nhận ban đầu***

*Tài sản tài chính:* Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản đầu tư tài chính và các công cụ tài chính phái sinh.

*Công nợ tài chính:* Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh.

#### ***Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu***

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

### **3.3 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm Báo cáo.

### **3.4 Các khoản đầu tư tài chính**

#### ***Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn***

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

#### ***Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác***

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

### **3.5 Nợ phải thu**

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.



Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

### 3.6 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền (hoặc nhập trước xuất trước hoặc thực tế đích danh hoặc phương pháp giá bán lẻ trong trường hợp hàng hóa). Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

### 3.7 Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

	2019
	Số năm
Nhà xưởng và vật kiến trúc	8 – 22 năm
Máy móc và thiết bị	5 – 15 năm
Thiết bị văn phòng	08 năm
Phương tiện vận tải	6 – 10 năm

### 3.8 Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị phần mềm kế toán quản lý được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Tài sản cố định vô hình này được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng là 03 năm.

### 3.9 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

### 3.10 Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm chi phí và các khoản chi phí trả trước khác.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng, các chi phí quảng cáo và chi phí đào tạo phát sinh trong giai đoạn trước khi Công ty đi vào hoạt động chính thức và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

### **3.11 Vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy cổ phiếu quỹ

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

### **3.12 Ghi nhận doanh thu**

#### ***Doanh thu bán hàng***

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

#### ***Doanh thu hoạt động tài chính***

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi. (nếu có và lãi từ các khoản đầu tư được đánh giá là trọng yếu).

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

### **3.13 Ngoại tệ**

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 200”), hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp và



Thông tư số 202/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 202”), hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá mua tại ngày này do ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố. Chênh lệch tỷ giá phát sinh và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư các khoản mục có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho chủ sở hữu.

### 3.14 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

### 3.15 Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

## 4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Tiền mặt	721.834.127	662.541.914
Tiền gửi ngân hàng	11.000.554.790	20.743.468.074
Các khoản tương đương tiền	-	100.220.000.000
	<b>11.722.388.917</b>	<b>121.626.009.988</b>

## 5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Giá ghi sổ	Giá gốc	Giá ghi sổ
	VND	VND	VND	VND
<b>a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn</b>	<b>220.000.000</b>	<b>220.000.000</b>	-	-
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bắc Hà Nội (*)	220.000.000	220.000.000	-	-
<b>b) Đầu tư dài hạn</b>	<b>240.000.000</b>	<b>240.000.000</b>	<b>240.000.000</b>	<b>240.000.000</b>
Trái phiếu (**)	240.000.000	240.000.000	240.000.000	240.000.000
	<b>460.000.000</b>	<b>460.000.000</b>	<b>240.000.000</b>	<b>240.000.000</b>

(\*) Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn số 01/2017/1497403/HĐTG ngày 28/02/2017 giữa Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Đức Quân (bên A) và Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bắc Hà Nội (bên B) số tiền 220.000.000 đồng, thời hạn 1 năm từ 28/02/2017 đến 28/02/2018; lãi suất 6,5%/năm (lãi trả một lần khi đến hạn). Đây là khoản tiền gửi bảo đảm cho nghĩa vụ tài chính của Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Đức Quân. Nếu tiền gửi đến hạn mà bên A chưa có nhu cầu rút thì bên B chủ động chuyển toàn bộ số tiền gốc sang kỳ hạn mới tương ứng với lãi suất thông báo của bên B tại thời điểm chuyển, tiền lãi của bên A sẽ được bên B chuyển vào tài khoản số 15010000068922 của bên A tại bên B.

(\*\*) Giấy chứng nhận Quyền sở hữu trái Phiếu phát hành ra công chúng năm 2018 đáo hạn năm 2028 của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam mã BID2\_18.06, số lượng 24 trái phiếu, tại ngày 19/12/2018; mệnh giá một trái phiếu 10.000.000 VND /trái phiếu; thời hạn trái phiếu 10 năm; hình thức phát hành ghi sổ; ngày phát hành 19/12/2018; ngày đáo hạn 19/12/2028; Lãi suất bằng trung bình cộng lãi suất tiền gửi tiết kiệm cá nhân bằng Đồng Việt Nam, trả sau, áp dụng cho kỳ hạn 12 tháng (hoặc tương đương) được công bố trên trang thông tin điện tử chính thức của bốn (04) ngân hàng tham chiếu tại ngày Xác định lãi suất +1%/năm; Phương thức trả lãi: trả sau; thời điểm trả lãi: định kỳ 1 năm một lần vào ngày thanh toán lãi trái phiếu; Địa điểm thanh toán gốc, lãi: Đại lý đăng ký lưu ký và thanh toán chuyển trả tiền gốc, lãi trái phiếu vào Tài khoản của người sở hữu trái phiếu đăng ký tại Sở đăng ký hoặc thông qua hình thức hợp pháp khác theo thoả thuận với người sở hữu trái phiếu.

#### 6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
<b>a. Phải thu của khách hàng</b>	<b>196.037.416.190</b>	<b>192.359.685.049</b>
Công ty Cổ phần Tân An	56.475.399.274	32.023.069.274
Công ty Cổ phần Đầu tư & Phát triển Phú Việt	38.853.869.604	41.844.356.000
Công ty Cổ phần Dệt sợi DamSan	-	6.400.664.403
Công ty TNHH Kinh doanh Việt Mỹ	2.344.000.000	3.107.000.000
Sharewatt hotels linens and amenities inc	50.299.386.183	42.958.628.602
Smart shirts LTD	-	30.364.808.872
Shanghai Xietong ( Group) CO.,LTD	16.281.746.861	11.655.097.782
Công ty Cổ phần Đầu tư 3GR	28.727.486.214	23.924.600.000
Các khoản phải thu khách hàng khác	3.055.528.054	81.460.116
	<b>196.037.416.190</b>	<b>192.359.685.049</b>

#### 7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
<b>a. Trả trước cho người bán</b>	<b>197.174.664.456</b>	<b>330.266.839.276</b>
Công ty TNHH Xây dựng Thương mại Dịch vụ Phú Hoàng Phát	-	3.269.727.903
Tongkook international trading co., limited	138.716.007.074	88.607.120.074
Công Ty CP ĐT & PT Phú Việt	19.198.734.545	72.717.258.222
Công ty cổ phần đầu tư 3GR	33.237.175.845	147.840.647.961
Các đối tượng khác	6.022.746.992	17.832.085.116
	<b>197.174.664.456</b>	<b>330.266.839.276</b>



**8. PHẢI THU VỀ CHO VAY**

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
<b>a) Các khoản phải thu về cho vay ngắn hạn</b>	<b>69.433.174.812</b>	<b>74.813.174.812</b>
Công ty Cổ phần Tập đoàn Đại Cường (1)	58.332.549.812	58.332.549.812
Chi nhánh Công ty Cổ phần Tập đoàn Đại Cường (2)	-	5.070.000.000
Công ty TNHH Bất động sản New City (3)	10.800.625.000	10.800.625.000
Ông Đào Ngọc Trung (4)	300.000.000	300.000.000
Công ty TNHH Xây dựng Thương mại Dịch vụ Phú Hoàng Phát (5)	-	310.000.000
<b>b) Các khoản phải thu về cho vay dài hạn</b>	<b>34.971.535.810</b>	<b>36.760.000.000</b>
Bà Hoàng Thị Yên (6)	24.000.000	36.000.000
Bà Lê Thị Cúc (7)	61.000.000	82.000.000
Công ty Cổ phần Tập đoàn Đại Cường (8)	33.862.000.000	33.862.000.000
Chi nhánh Công ty Cổ phần Tập đoàn Đại Cường (9)	24.535.810	1.780.000.000
Công ty Cổ phần Bất động sản New City (10)	1.000.000.000	1.000.000.000
	<b>104.404.710.622</b>	<b>111.573.174.812</b>

(1) Bao gồm các hợp đồng cho vay :

- Khoản cho Công ty Cổ phần Tập đoàn Đại Cường vay theo hợp đồng số 25032017/HĐVT ngày 25/03/2017 với số tiền 23.000.000.000 đồng. Thời hạn vay là 12 tháng. Lãi suất vay vốn là 9%/năm. Theo phụ lục gia hạn hợp đồng cho vay tiền lần 1 số 01/25032017/HĐVT, khoản cho vay được gia hạn đến ngày 25/03/2019. Phụ lục gia hạn hợp đồng lần 2 số 02/25032017, khoản cho vay được gia hạn đến 25/03/2020. Khoản cho vay không có tài sản đảm bảo, mục đích khoản cho vay phục vụ hoạt động kinh doanh.

- Khoản cho Công ty Cổ phần Tập đoàn Đại Cường vay theo hợp đồng số TC\_28.12.18/HĐVT ngày 28/12/2018 với số tiền 30.000.000.000 đồng. Thời hạn vay là 12 tháng. Lãi suất vay vốn là 9%/năm. Khoản cho vay không có tài sản đảm bảo, mục đích khoản cho vay phục vụ hoạt động kinh doanh.

- Khoản cho Công ty Cổ phần Tập đoàn Đại Cường vay theo hợp đồng số TC\_30.11.18/HĐVT ngày 30/11/2018 với số tiền 265.000.000 đồng. Thời hạn vay là 12 tháng. Lãi suất vay vốn là 9%/năm. Khoản cho vay không có tài sản đảm bảo, mục đích khoản cho vay phục vụ hoạt động kinh doanh.

- Khoản cho Công ty Cổ phần Tập đoàn Đại Cường vay theo hợp đồng số TC\_01.31.10.18/HĐVT ngày 31/10/2018 với số tiền 265.000.000 đồng. Thời hạn vay là 12 tháng. Lãi suất vay vốn là 9%/năm. Khoản cho vay không có tài sản đảm bảo, mục đích khoản cho vay phục vụ hoạt động kinh doanh.

- Khoản cho Công ty Cổ phần Tập đoàn Đại Cường vay theo hợp đồng số TC\_29.08.18/HĐVT ngày 29/08/2018 với số tiền 270.000.000 đồng. Thời hạn vay là 12 tháng. Lãi suất vay vốn là 9%/năm. Khoản cho vay không có tài sản đảm bảo, mục đích khoản cho vay phục vụ hoạt động kinh doanh.

- Khoản cho Công ty Cổ phần Tập đoàn Đại Cường vay theo hợp đồng số TC\_31.07.18/HĐVT ngày 31/07/2018 với số tiền 290.000.000 đồng. Thời hạn vay là 12 tháng. Lãi suất vay vốn là 9%/năm. Khoản cho vay không có tài sản đảm bảo, mục đích khoản cho vay phục vụ hoạt động kinh doanh.

- Khoản cho Công ty Cổ phần Tập đoàn Đại Cường vay theo hợp đồng số TC\_13.07.18/HĐVT ngày 13/07/2018 với số tiền 10.000.000.000 đồng. Thời hạn vay là 12 tháng. Lãi suất vay vốn là 9%/năm. Khoản cho vay không có tài sản đảm bảo, mục đích khoản cho vay phục vụ hoạt động kinh doanh.



(2) Bao gồm các hợp đồng cho vay :

- Khoản cho Chi nhánh Công ty Cổ phần Tập đoàn Đại Cường vay theo hợp đồng số ĐQ-ĐC-01.2018/HĐVT ngày 01/03/2018 với số tiền 3.600.000.000 đồng. Thời hạn vay là 12 tháng. Lãi suất vay vốn là 9%/năm. Theo phụ lục gia hạn hợp đồng cho vay tiền số PL 01/ĐQ-ĐC-01.2018/HĐVT, thời hạn hợp đồng được gia hạn từ 01/03/2019 đến ngày 01/03/2020. Khoản cho vay không có tài sản đảm bảo, mục đích khoản cho vay phục vụ hoạt động kinh doanh.

- Khoản cho Chi nhánh Công ty Cổ phần Tập đoàn Đại Cường vay theo hợp đồng số ĐQ-ĐC-02.2018/HĐVT ngày 01/09/2018 với số tiền 1.470.000.000 đồng. Thời hạn vay là 12 tháng. Lãi suất vay vốn là 9%/năm. Theo phụ lục gia hạn hợp đồng cho vay tiền số PL 01/ĐQ-ĐC-02.2018/HĐVT, thời hạn hợp đồng được gia hạn từ 01/07/2019 đến ngày 01/07/2020. Khoản cho vay không có tài sản đảm bảo, mục đích khoản cho vay phục vụ hoạt động kinh doanh.

(3) Khoản cho Công ty Cổ phần Bất động sản New City vay theo hợp đồng cho vay số 02012017/HĐVT ngày 02/01/2017 với tổng số tiền 58.000.000.000 đồng. Thời hạn vay là 05 tháng từ 03/01/2017 đến ngày 03/06/2017. Khoản cho vay này đã được gia hạn thời hạn vay tiền từ 04/06/2017 đến 31/12/2018 theo Phụ lục hợp đồng ký ngày 03/06/2017. Theo phụ lục gia hạn hợp đồng cho vay tiền lần 2 số PL 02/02012017/HĐVT ngày 02/01/2019 thì thời hạn hợp đồng được gia hạn từ 01/01/2019 đến ngày 31/12/2019. Lãi suất vay vốn là 9%/năm. Khoản cho vay không có tài sản đảm bảo, mục đích khoản cho vay phục vụ hoạt động kinh doanh.

(4) Khoản cho cá nhân ông Đào Ngọc Trung vay theo hợp đồng cho vay số 09012017/HĐVT ngày 09/01/2017 với số tiền 300.000.000 đồng. Thời hạn vay là 12 tháng từ ngày 25/01/2017 đến ngày 25/12/2017. Theo phụ lục gia hạn hợp đồng số 01/09012017/HĐVT thì thời hạn hợp đồng được gia hạn đến 25/06/2019. Lãi suất vay vốn là 9%/năm. Khoản cho vay không có tài sản đảm bảo, mục đích khoản cho vay phục vụ hoạt động kinh doanh.

(5) Khoản cho Công ty TNHH Xây dựng Thương mại Phú Hoàng Phát vay theo hợp đồng cho vay số ĐQ-PHP/HĐVT/25.06.18 ngày 25/06/2018 với số tiền 650.000.000 đồng. Thời hạn vay là 12 tháng từ ngày 25/01/2017 đến ngày 25/12/2017. Theo phụ lục gia hạn hợp đồng số 01/09012017/HĐVT thì thời hạn hợp đồng được gia hạn đến 25/06/2019. Khoản cho vay không chịu lãi và không có tài sản đảm bảo, mục đích khoản cho vay phục vụ hoạt động kinh doanh.

(6) Khoản cho cá nhân bà Hoàng Thị Yên vay theo hợp đồng cho vay số 02/ĐQ-HTY/2018 ngày 20/04/2018 với số tiền 50.000.000 đồng. Thời hạn vay là 25 tháng kể từ ngày giải ngân và không chịu lãi suất. Điều kiện được vay vốn là bà Hoàng Thị Yên phải tiếp tục làm việc cho công ty từ 5 năm trở lên tính từ thời điểm vay. Mục đích khoản cho vay là để bà Hoàng Thị Yên xây nhà ở.

(7) Khoản cho cá nhân bà Lê Thị Cúc vay theo hợp đồng cho vay số 01/ĐQ-HTY/2018 ngày 20/04/2018 với số tiền 100.000.000 đồng. Thời hạn vay là 34 tháng kể từ ngày giải ngân và không chịu lãi suất. Điều kiện được vay vốn là bà Lê Thị Cúc phải tiếp tục làm việc cho công ty từ 5 năm trở lên tính từ thời điểm vay. Mục đích khoản cho vay là để bà Lê Thị Cúc mua nhà ở xã hội thuộc Dự án Petro Thăng Long.

(8) Khoản cho Công ty Cổ phần Tập đoàn Đại Cường vay theo hợp đồng cho vay số TC010718/HĐVT ngày 01/07/2018 với số tiền 22.097.000.000 đồng. Thời hạn vay là 24 tháng. Lãi suất vay vốn là 9%/năm. Khoản cho vay không có tài sản đảm bảo, mục đích khoản cho vay phục vụ hoạt động kinh doanh.

(9) Khoản cho Chi nhánh Công ty Cổ phần Tập đoàn Đại Cường vay theo hợp đồng cho vay số TC010718/HĐVT/ĐQ-CNĐC ngày 01/07/2018 với số tiền 1.780.000.000 đồng. Thời hạn vay là 24 tháng. Lãi suất vay vốn là 9%/năm. Khoản cho vay không có tài sản đảm bảo, mục đích khoản cho vay phục vụ hoạt động kinh doanh.

(10) Khoản cho Công ty Cổ phần Bất động sản New City vay theo hợp đồng cho vay số ĐQ-NCT/HĐVT/01.2018 ngày 02/01/2018 với số tiền 1.000.000.000 đồng. Thời hạn vay là 24 tháng. Lãi suất vay vốn là 9%/năm. Khoản cho vay không có tài sản đảm bảo, mục đích khoản cho vay phục vụ hoạt động kinh doanh.



**9. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC**

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
<b>a. Ngắn hạn</b>		
Tạm ứng	702.694.060	702.934.000
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	2.241.864.000	-
Lãi phạt khách hàng trả chậm	20.400.000	6.900.000
Phải thu lãi cho vay	9.273.678.706	30.399.406.645
Công ty Cổ phần Bất Động Sản Đại Cường (*)	115.000.000.000	115.000.000.000
Công ty Cổ phần Bất động sản New City (**)	50.000.000.000	-
Phải thu khác	817.033.004	39.908.594
	<b>178.055.669.770</b>	<b>146.149.149.239</b>

(\*) Khoản phải thu Công ty Cổ phần Bất động sản Đại Cường theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 30112016 ngày 30/11/2016 và phụ lục hợp đồng số 01/30112016 ngày 30/11/2018 giữa Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Đức Quân và Công ty Cổ phần Bất động sản Đại Cường. Theo đó, Công ty đầu tư 115.000.000.000 đồng để đầu tư vào Dự án Khu thương mại dịch vụ căn hộ và văn phòng cho thuê tại số 55 Trần Nhật Duật, phường Tân Định, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh của Công ty Cổ phần Bất động sản Đại Cường. Khoản đầu tư có thời hạn đến ngày 31/12/2019. Sau khi dự án thực hiện thành công, công ty được hưởng 3.000 m2 sàn thương mại văn phòng của Dự án, tương đương 38,3 triệu đồng /m2 (đã bao gồm thuế GTGT) tại vị trí đã được phê duyệt theo thỏa thuận giữa 2 bên hoặc Công ty được hoàn trả lại toàn bộ số tiền góp vốn cộng một khoản lãi với lãi suất 15%/năm tính trên tổng số tiền nhà đầu tư đã thực góp. Tài sản đảm bảo của khoản đầu tư này là số cổ phiếu của ông Lê Mạnh Thường tại Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Đức Quân.

(\*\*) Khoản phải thu Công ty Cổ phần Bất động sản New City theo Hợp đồng hợp tác đầu tư số 06/2019 giữa Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Đức Quân (Nhà đầu tư) và Công ty Cổ phần Bất động sản New City (Công ty) ký ngày 05/06/2019 về Dự án đầu tư, xây dựng khu nhà ở phù hợp với quy chuẩn quy hoạch đô thị được ban hành tại Quyết định phê duyệt đồ án điều chỉnh Quy hoạch Chi tiết tỷ lệ 1/500 khu Đô thị phía Nam thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình số 3249/QĐ-UBND ngày 31/12/2014 cho khu đất tọa lạc tại phường Trần Lãm, thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình có diện tích đất của toàn bộ dự án là 490.185,3 mét vuông để xây dựng nhà chia lô, công trình thương mại, công viên cây xanh, đất giao thông, đất kỹ thuật. Theo đó, Nhà đầu tư đồng ý góp vốn để phát triển dự án với số tiền là 50.000.000.000 đồng, tiến hành góp vốn trước ngày 30/06/2019; Nhà đầu tư sẽ chuyển tiền góp vốn vào Tài khoản Góp vốn; việc triển khai hợp đồng hợp tác đầu tư được thực hiện trong vòng 24 tháng kể từ ngày có hiệu lực Hợp đồng. Sau khi dự án thực hiện thành công, Công ty có trách nhiệm bàn giao cho Nhà đầu tư được quyền khai thác và sử dụng 15 Lô biệt thự với diện tích 6.000 m2 hoặc Công ty phải hoàn trả lại toàn bộ số tiền góp vốn và một khoản lãi với lãi suất 7%/năm tính trên tổng số tiền Nhà đầu tư đã thực góp cho thời hạn kể từ ngày Nhà đầu tư chuyển Khoản góp vào Tài khoản Góp vốn cho đến ngày Công ty hoàn trả đầy đủ.

**10. HÀNG TỒN KHO**

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	-	-	0	-
Nguyên liệu, vật liệu	301.418.686.309	-	87.588.137.056	-
Công cụ, dụng cụ	14.292.347.355	-	15.526.939.089	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	8.472.669.658	-	10.740.387.385	-
Thành phẩm	43.463.618.853	-	32.263.598.187	-
	<b>367.647.322.175</b>	<b>-</b>	<b>146.119.061.717</b>	<b>-</b>

**11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>1.071.708.105</b>	<b>675.936.776</b>
Công cụ dụng cụ xuất dùng	675.603.231	494.378.645
Chi phí mua bảo hiểm	396.104.874	181.558.131
<b>b. Dài hạn</b>	<b>3.585.079.199</b>	<b>498.457.427</b>
Công cụ dụng cụ	3.337.861.046	218.833.118
Các khoản chi phí dài hạn khác	247.218.153	279.624.309
<b>Cộng</b>	<b>4.656.787.304</b>	<b>1.174.394.203</b>

**12. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/ PHẢI TRẢ NHÀ NƯỚC (Chi tiết phụ lục 1)**

**13. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH (chi tiết phụ lục 2)**

**14. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	Phần mềm máy tính	Tổng
	VND	VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>		
Tại ngày 01/01/2019	7.944.995.383	7.944.995.383
Mua trong kỳ	-	-
Thanh lý nhượng bán	-	-
Tại ngày 30/06/2019	<b>7.944.995.383</b>	<b>7.944.995.383</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>		
Tại ngày 01/01/2019	277.798.411	277.798.411
Khấu hao trong năm	557.841.270	557.841.270
Thanh lý	-	-
Tại ngày 30/06/2019	<b>835.639.681</b>	<b>835.639.681</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>		
Tại ngày 01/01/2019	<b>7.667.196.972</b>	<b>7.667.196.972</b>
Tại ngày 30/06/2019	<b>7.109.355.702</b>	<b>7.109.355.702</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN ĐỨC QUÂN**Lô 3, KCN Nguyễn Đức Cảnh, Thành phố Thái Bình  
Tỉnh Thái Bình, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính**Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2019  
đến ngày 30/06/2019**15. TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN**

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
<b>Chi phí xây dựng cơ bản dở dang</b>		
Dự án nhà máy kéo sợi Đức Quân 6	61.086.242.608	60.092.902.996
Cầu công Đức Quân 2	90.102.514	-
Nhà ăn Đức Quân 1	64.331.882	-
	<b>61.176.345.122</b>	<b>60.092.902.996</b>

**16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Khả năng trả nợ	Giá trị	Khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
<b>a) Các khoản phải trả người bán</b>	<b>205.971.498.766</b>	<b>205.971.498.766</b>	<b>200.980.536.914</b>	<b>200.980.536.914</b>
Qingdao Sunrise Link Co., LTD	42.562.548.271	42.562.548.271	72.190.079.668	72.190.079.668
Om India Trading Company Pvt.Ltd	149.027.289	149.027.289	24.037.101.091	24.037.101.091
Uday cotton industries	96.095.413.352	96.095.413.352	74.745.862.181	74.745.862.181
D.V.Exports (Manjeet)	23.989.770.754	23.989.770.754	-	-
Công ty Điện Lực Thái Bình	6.580.840.662	6.580.840.662	-	-
OSC cotton Trading LLC	8.692.186.764	8.692.186.764	-	-
Công ty CP xuất nhập khẩu thủy sản Miền trung	19.480.435.650	19.480.435.650	19.480.435.650	19.480.435.650
Phải trả các đối tượng khác	8.421.276.024	8.421.276.024	10.527.058.324	10.527.058.324
	<b>205.971.498.766</b>	<b>205.971.498.766</b>	<b>200.980.536.914</b>	<b>200.980.536.914</b>

**17. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN**

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
<b>Người mua trả trước</b>	<b>338.966.094</b>	<b>2.093.144.390</b>
Công ty TNHH SX & TM Thái Phương	13.688.369	509.892.978
Công ty TNHH Bông Thái Bình	-	693.500.000
Công ty TNHH TM Mai Phương Vy	-	810.000.000
Công ty Cơ khí Dệt may Xuất Khẩu Thanh Chất	244.591.403	-
Guangzhou Metals IMP.and exp.ltd	72.875.790	72.875.790
Các khách hàng khác	7.810.532	6.875.622
	<b>338.966.094</b>	<b>2.093.144.390</b>

**18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>126.854.750.205</b>	<b>101.976.987.362</b>
Chi phí lãi vay NH phát triển VN-CN Thái Bình (*)	125.732.079.804	100.524.542.409
Chi phí lãi vay NH Đầu tư và Phát triển VN	563.929.161	516.017.099
Các khoản trích trước khác	558.741.240	936.427.854
<b>b. Dài hạn</b>	<b>82.521.024.039</b>	<b>90.421.024.039</b>
Chi phí lãi vay NH phát triển VN-CN Thái Bình (*)	82.521.024.039	90.421.024.039
	<b>209.375.774.244</b>	<b>192.398.011.401</b>

(\*) Theo hợp đồng sửa đổi bổ sung số 01A/2014/HDODA-NHPT ngày 31/12/2014 và Hợp đồng sửa đổi bổ sung số 03/2014/HDDTDDDT-NHPT ngày 31/12/2014 với Ngân hàng Phát triển Việt Nam-CN Thái Bình, Tổng số lãi vay phát sinh nhưng chưa trả đến ngày 30/11/2014 là 46.898.504.116 đồng. Số lãi vay này sẽ được thanh toán theo lịch trả nợ chi tiết trong hợp đồng từ năm 2016 đến năm tháng 01 năm 2023. Các khoản chi phí lãi vay phát sinh từ ngày 01 tháng 12 năm 2014 sẽ được trả hàng tháng.

Theo hợp đồng kế thừa quyền và nghĩa vụ hợp đồng tín dụng số 05/2015/HĐTD-NHPT ngày 31 tháng 12 năm 2015 với Ngân hàng phát triển Việt Nam-Chi nhánh Thái Bình, tổng số lãi vay phát sinh nhưng chưa trả đến ngày 30/09/2014 là 82.522.519.923 đồng. Số lãi vay này sẽ được thanh toán theo lịch trả nợ chi tiết trong hợp đồng từ năm 2016 đến quý 1 năm 2025. Các khoản chi phí lãi vay phát sinh từ ngày 01 tháng 12 năm 2014 sẽ được trả hàng tháng.

**Lịch trả nợ lãi vay Ngân hàng Phát triển Thái Bình:**

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Trong vòng 1 năm	125.732.079.804	100.524.542.409
Trong năm thứ 2	18.190.000.000	15.800.000.000
Sau năm thứ 2	64.331.024.039	74.621.024.039
	<b>208.253.103.843</b>	<b>190.945.566.448</b>

**19. PHẢI TRẢ PHẢI NỘP KHÁC**

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>		
Kinh phí công đoàn	260.536.787	148.405.787
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm TN	11.412.731.361	8.531.260.938
Cổ tức phải trả cho các cổ đông	25.416.575.000	25.416.575.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	328.108.099	352.257.862
<b>Cộng</b>	<b>37.417.951.247</b>	<b>34.448.499.587</b>

**20. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH ( chi tiết xem phụ lục 03)**

**21. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**a. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu (chi tiết xem tại phụ lục số 04)**

**b. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu**

	Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019	Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- <i>Vốn góp đầu năm</i>	500.000.000.000	500.000.000.000
- <i>Vốn góp tăng trong năm</i>	-	-
- <i>Vốn góp giảm trong năm</i>	-	-
- <i>Vốn góp cuối năm</i>	500.000.000.000	500.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
- <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>		25.000.000.000

Cổ tức được chia theo nghị quyết đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2018 số 02/2018.NQ-ĐHĐCĐ.ĐQ ngày 16 tháng 4 năm 2018



c. Cổ phiếu	30/06/2019	01/01/2019
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	50.000.000	50.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
- Cổ phiếu phổ thông	50.000.000	50.000.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại		
- Cổ phiếu phổ thông		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
- Cổ phiếu phổ thông	50.000.000	50.000.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (10.000 VND/cổ phiếu)		
<b>22. DOANH THU</b>		
	Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019	Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018
	VND	VND
Doanh thu bán thành phẩm	367.417.393.641	585.570.744.927
Doanh thu bán hàng hóa	82.642.362.250	5.486.664.449
	<b>450.059.755.891</b>	<b>591.057.409.376</b>
<b>23. DOANH THU THUẬN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ</b>		
	Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019	Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018
	VND	VND
Doanh thu bán thành phẩm	367.417.393.641	585.570.744.927
Doanh thu bán hàng hóa	82.642.362.250	5.486.664.449
	<b>450.059.755.891</b>	<b>591.057.409.376</b>
<b>24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN</b>		
	Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019	Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	358.364.373.632	519.352.277.441
Giá vốn của hàng hóa đã bán	81.413.849.227	3.178.951.335
	<b>439.778.222.859</b>	<b>522.531.228.776</b>
<b>25. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>		
	Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019	Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018
	VND	VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	15.483.918	126.253.804
Lãi cho vay ngắn hạn	5.029.244.161	3.939.909.103
Lãi chênh lệch tỷ giá	472.834.079	4.146.686
Lãi bán hàng trả chậm		158.280.071
	<b>5.517.562.158</b>	<b>4.228.589.664</b>

**26. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019	Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018
	VND	VND
Chi phí lãi vay	32.815.451.722	27.345.642.235
Lỗ chênh lệch tỷ giá	940.535.401	2.571.002.462
	<b>33.755.987.123</b>	<b>29.916.644.697</b>

**27. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019	Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018
	VND	VND
<b>Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ</b>	<b>9.008.681.874</b>	<b>12.379.687.258</b>
Lương và các khoản trích theo lương	3.312.026.829	2.926.152.933
Phí dịch vụ bảo vệ	635.000.000	980.899.998
Phí ngân hàng	855.841.911	4.108.232.950
Phí bảo hiểm	113.383.598	56.943.910
Phí thuê hạ tầng	89.667.732	89.667.732
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.322.727.930	626.511.774
Chi phí trả trước	320.141.401	1.424.202.620
Chi phí khác	2.359.892.473	2.167.075.341
<b>Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ</b>	<b>2.208.050.937</b>	<b>3.393.738.003</b>
Tiền lương và các khoản bảo hiểm theo lương	734.501.146	311.377.659
Phí vận chuyển	136.942.518	864.258.814
Phí nâng hạ	273.686.367	336.651.815
Cước vận tải đường biển	69.813.300	387.680.190
Kết cấu, cơ sở hạ tầng hàng	119.750.000	157.000.000
Chi phí bảo hiểm	141.083.005	422.422.027
Chi phí hoa hồng	533.338.237	617.169.518
Chi phí khác	198.936.364	297.177.980

**28. THU NHẬP KHÁC**

	Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019	Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018
	VND	VND
Thanh lý khác	78.300.800	63.595.177
Bồi thường bảo hiểm	-	681.466.520
Các khoản thu nhập khác	30.611.320	8.881.398
Thu tiền bông thiếu	1.717.804.019	-
	<b>1.826.716.139</b>	<b>753.943.095</b>

**29. CHI PHÍ KHÁC**

	Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019	Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018
	VND	VND
Phạt chậm nộp bảo hiểm	497.645.967	250.987.753
Tiền phạt nộp chậm thuế	20.273.291	-
Khấu hao TSCĐ vượt định mức	2.948.292.008	-
Chi phí khác	223.488.078	3.482.107
	<b>3.689.699.344</b>	<b>254.469.860</b>



**30. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019	Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018
	VND	VND
<b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>(31.036.607.949)</b>	<b>27.564.173.541</b>
<b>1. Hoạt động sản xuất kinh doanh được hưởng ưu đãi của Nhà máy kéo sợi Đại Cường 2 và Nhà máy Đại Cường 5</b>		
Lợi nhuận kế toán của hoạt động kinh doanh	(24.173.130.019)	20.814.737.440
<i>Các khoản loại trừ ra khỏi chi phí tính thuế</i>	3.475.365.746	680.359.772
- Chi phí không hợp lý hợp lệ	3.475.365.746	680.359.772
<i>Các khoản điều chỉnh giảm</i>	-	-
Lợi nhuận tính thuế hoạt động sản xuất kinh doanh	(20.697.764.273)	21.495.097.212
Thuế suất của hoạt động sản xuất kinh doanh	7,50%	7,50%
Thuế TNDN phải nộp	-	1.612.132.291
<b>2. Hoạt động sản xuất kinh doanh được ưu đãi của Nhà máy kéo sợi Đại Cường 1</b>		
Lợi nhuận kế toán của hoạt động kinh doanh		3.646.768.380
<i>Các khoản loại trừ ra khỏi chi phí tính thuế</i>		-
- Chi phí không hợp lý hợp lệ		-
Lợi nhuận tính thuế TNDN		3.646.768.380
Thuế suất của hoạt động sản xuất kinh doanh		10,00%
Thuế TNDN phải nộp	-	364.676.838
<b>2. Hoạt động sản xuất kinh doanh không được ưu đãi</b>		
Lợi nhuận kế toán của hoạt động kinh doanh	(6.863.477.930)	3.102.667.721
<i>Các khoản loại trừ ra khỏi chi phí tính thuế</i>	214.333.598	
- Chi phí không hợp lý hợp lệ	214.333.598	
Lợi nhuận tính thuế TNDN	(6.649.144.332)	3.102.667.721
Thuế suất của hoạt động sản xuất kinh doanh	20%	20%
Thuế TNDN phải nộp	-	620.533.544
<b>Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong năm</b>	<b>-</b>	<b>2.597.342.673</b>

(\*) Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) áp dụng cho Nhà máy kéo sợi 4.500 tấn - Đại Cường 2 là 15% lợi nhuận chịu thuế trong vòng 12 năm kể từ năm đầu tiên dự án hoạt động (là năm 2009). Ngoài ra, theo Giấy chứng nhận đầu tư số 08201000002 do Ban quản lý các Khu công nghiệp tỉnh Thái Bình cấp ngày 4 tháng 1 năm 2007. Công ty được miễn thuế TNDN trong vòng 3 năm kể từ năm đầu tiên có lợi nhuận chịu thuế (là năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009) và được giảm 50% thuế TNDN trong vòng 7 năm tiếp theo. Năm 2019 Nhà máy Đại Cường 2 chịu thuế suất thuế TNDN là 7,5%.

Dự án Đại Cường 5 công suất 8.700 tấn/năm hưởng thuế suất ưu đãi là 15% trong vòng 12 năm kể từ năm đầu tiên dự án hoạt động (năm 2012), được miễn thuế TNDN trong vòng 3 năm kể từ năm đầu tiên có lợi nhuận chịu thuế hoặc năm thứ 4 có doanh thu (Dự án chưa có lợi nhuận chịu thuế, năm thứ 4 có doanh thu là năm 2015) và được giảm 50% thuế TNDN trong vòng 5 năm tiếp theo. Năm 2019, Nhà máy Đại Cường 5 chịu thuế suất thuế TNDN là 7,5 %.

**31. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019	Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018
	VND	VND
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	(31.036.607.949)	24.966.830.868
Điều chỉnh giảm (Trích quỹ khen thưởng phúc lợi)		(1.248.341.543)
<b>Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>(31.036.607.949)</b>	<b>23.718.489.325</b>

Cổ phiếu

	Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019	Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	50.000.000	50.000.000
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/Cổ phiếu)</b>	<b>(621)</b>	<b>474</b>

**32. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019	Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	266.561.453.809	351.657.988.283
Chi phí nhân công	24.231.462.673	27.966.278.812
Chi phí khấu hao tài sản cố định	39.964.934.946	39.583.028.012
Chi phí dịch vụ mua ngoài	124.107.593.552	118.340.752.544
Chi phí khác bằng tiền	5.061.813.629	5.054.671.368
<b>459.927.258.609</b>	<b>542.602.719.019</b>	

**33. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**

**Quản lý rủi ro vốn**

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của chủ sở hữu thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay) trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn của chủ sở hữu/ các cổ đông/ Tập đoàn (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ, lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

*Hệ số đòn bẩy tài chính*

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

**Quản lý rủi ro vốn**

*Hệ số đòn bẩy tài chính*

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Các khoản vay	719.763.756.652	730.930.244.061
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	(11.722.388.917)	(121.626.009.988)
Nợ thuần	708.041.367.735	609.304.234.073
Vốn chủ sở hữu	550.441.535.896	581.478.143.845
<b>Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu</b>	<b>1,29</b>	<b>1,05</b>



### Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, được trình bày tại Thuyết minh số 3.2

### Các loại công cụ tài chính

(Giá trị ghi sổ = Giá gốc - các khoản dự phòng)

	Giá trị ghi sổ	
	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
<b>Tài sản tài chính</b>		
Tiền và các khoản tương đương tiền	11.722.388.917	121.626.009.988
Phải thu khách hàng và phải thu khác	374.093.085.960	338.508.834.288
Đầu tư tài chính ngắn hạn	220.000.000	-
Đầu tư tài chính dài hạn	240.000.000	240.000.000
	<b>386.275.474.877</b>	<b>460.374.844.276</b>
<b>Công nợ tài chính</b>		
Các khoản vay, nợ	719.763.756.652	730.930.244.061
Phải trả người bán và phải trả khác	205.971.498.766	200.985.420.804
Chi phí phải trả	209.375.774.244	192.398.011.401
	<b>1.135.111.029.662</b>	<b>1.124.313.676.266</b>

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 (“Thông tư 210”) cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế.

### Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

#### Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường hoạt động giao dịch các công cụ tài chính này. [hoặc: Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này sau khi Ban Tổng Giám đốc đánh giá chi phí để thực hiện phòng ngừa rủi ro tỷ giá hay rủi ro lãi suất có thể cao hơn chi phí phát sinh do rủi ro thị trường khi có sự thay đổi về giá của các công cụ tài chính này trong tương lai.

#### Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá.

#### Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.



**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

**Quản lý rủi ro thanh khoản**

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà chủ sở hữu [các cổ đông] cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

**Quản lý rủi ro thanh khoản**

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Cộng VND
<b>Tại ngày 30/06/2019</b>			
Tiền và các khoản tương đương tiền	11.722.388.917	-	11.722.388.917
Phải thu khách hàng và phải thu khác	374.093.085.960	-	374.093.085.960
Đầu tư tài chính	220.000.000	240.000.000	460.000.000
<b>Cộng</b>	<b>386.035.474.877</b>	<b>240.000.000</b>	<b>386.275.474.877</b>
<b>Tại ngày 30/06/2019</b>			
Các khoản vay	476.608.468.303	243.155.288.349	719.763.756.652
Phải trả người bán và phải trả khác	205.971.498.766	-	205.971.498.766
Chi phí phải trả	209.375.774.244	-	209.375.774.244
<b>Cộng</b>	<b>891.955.741.313</b>	<b>243.155.288.349</b>	<b>1.135.111.029.662</b>
Chênh lệch thanh khoản thuần	<b>(505.920.266.436)</b>	<b>(242.915.288.349)</b>	<b>(748.835.554.785)</b>
	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Cộng VND
<b>Tại ngày 01/01/2019</b>			
Tiền và các khoản tương đương tiền	121.626.009.988	-	121.626.009.988
Phải thu khách hàng và phải thu khác	338.508.834.288	-	338.508.834.288
Đầu tư tài chính ngắn hạn	-	-	-
Đầu tư tài chính dài hạn	-	240.000.000	240.000.000
<b>Cộng</b>	<b>460.134.844.276</b>	<b>240.000.000</b>	<b>460.374.844.276</b>
<b>Tại ngày 01/01/2019</b>			
Các khoản vay	468.754.955.712	262.175.288.349	730.930.244.061
Phải trả người bán và phải trả khác	200.985.420.804	-	200.985.420.804
Chi phí phải trả	101.976.987.362	90.421.024.039	192.398.011.401
<b>Cộng</b>	<b>771.717.363.878</b>	<b>352.596.312.388</b>	<b>1.124.313.676.266</b>
Chênh lệch thanh khoản thuần	<b>(311.582.519.602)</b>	<b>(352.356.312.388)</b>	<b>(663.938.831.990)</b>



**34. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

**Thu nhập ban giám đốc**

	Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019	Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018
	VND	VND
Lương và phụ cấp của Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc	1.108.290.392	728.254.500
	<b>1.108.290.392</b>	<b>728.254.500</b>

**35. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này

**36. SỐ LIỆU SO SÁNH**


Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2018 đến ngày 30 tháng 06 năm 2018 của Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Đức Quân đã được kiểm toán và soát xét bởi Công ty TNHH PKF Việt Nam.



**Đào Văn Nam**  
Người lập biểu  
Thái Bình, Việt Nam  
Ngày 05 tháng 08 năm 2019



**Hoàng Khắc Huy**  
Kế toán trưởng



**Đỗ Văn Sinh**  
Tổng Giám đốc

**PHỤ LỤC 01: CHI TIẾT CÁC KHOẢN THUẾ PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	Tại ngày 01/01/2019		Số phát sinh trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Số điều chỉnh giảm/ khấu trừ	Tại ngày 30/06/2019	
	<i>Phải thu</i>	<i>Phải trả</i>				<i>Phải thu</i>	<i>Phải trả</i>
	VND	VND				VND	VND
Thuế GTGT	-	-	4.489.950.402	334.041.982	3.947.634.543	-	208.273.877
- Thuế GTGT đầu ra			4.155.908.420	-	3.947.634.543	-	208.273.877
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-		334.041.982	334.041.982		-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp		4.366.240.521	-	4.366.240.521		-	-
Thuế thu nhập cá nhân		159.725.729	143.587.059	185.401.765		-	117.911.023
Thuế xuất khẩu			7.668.870	7.668.870		-	-
Thuế nhà đất và tiền thuê đất			183.230.600	91.615.300		-	91.615.300
Các loại thuế khác			20.273.291	20.273.291		-	-
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>4.525.966.250</b>	<b>4.844.710.222</b>	<b>5.005.241.729</b>	<b>3.947.634.543</b>	<b>-</b>	<b>417.800.200</b>



**PHỤ LỤC 02: BẢNG BIẾN ĐỘNG TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà xưởng và vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>					
Tại ngày 01/01/2019	165.413.913.297	836.667.828.918	1.621.818.182	3.958.324.543	1.007.661.884.940
Mua trong kỳ					-
Thanh lý, nhượng bán					-
Tại ngày 30/06/2019	<u>165.413.913.297</u>	<u>836.667.828.918</u>	<u>1.621.818.182</u>	<u>3.958.324.543</u>	<u>1.007.661.884.940</u>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>					
Tại ngày 01/01/2019	34.077.348.733	351.082.793.835	711.643.979	80.041.457	385.951.828.004
Khấu hao trong kỳ	4.061.591.466	35.009.445.888	76.999.998	259.056.324	39.407.093.676
Thanh lý, nhượng bán					-
Tại ngày 30/06/2019	<u>38.138.940.199</u>	<u>386.092.239.723</u>	<u>788.643.977</u>	<u>339.097.781</u>	<u>425.358.921.680</u>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>					
Tại ngày 01/01/2019	<u>131.336.564.564</u>	<u>485.585.035.083</u>	<u>910.174.203</u>	<u>3.878.283.086</u>	<u>621.710.056.936</u>
Tại ngày 30/06/2019	<u>127.274.973.098</u>	<u>450.575.589.195</u>	<u>833.174.205</u>	<u>3.619.226.762</u>	<u>582.302.963.260</u>

Nguyên giá của tài sản cố định đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30.06.2019 là 81.818.182 đồng

**PHỤ LỤC 03: BẢNG CHI TIẾT VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN VÀ DÀI HẠN**

	01/01/2019		Trong kỳ		30/06/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Vay ngắn hạn</b>						
<b>Vay bằng VND</b>	<b>171.439.432.465</b>	<b>171.439.432.465</b>	<b>86.956.793.446</b>	<b>77.192.593.765</b>	<b>181.203.632.146</b>	<b>181.203.632.146</b>
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bắc Hà Nội (i)	171.439.432.465	171.439.432.465	86.956.793.446	77.192.593.765	181.203.632.146	181.203.632.146
<b>Vay bằng USD</b>	<b>170.097.043.908</b>	<b>170.097.043.908</b>	<b>460.285.449.647</b>	<b>465.331.122.858</b>	<b>165.051.370.697</b>	<b>165.051.370.697</b>
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn - Chi nhánh Nam Hà Nội	13.304.900.000	13.304.900.000	13.857.311.500	27.162.211.500	-	-
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bắc Hà Nội (i)	156.792.143.908	156.792.143.908	366.908.089.147	387.577.614.358	136.122.618.697	136.122.618.697
- Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng (ii)	-	-	79.520.049.000	50.591.297.000	28.928.752.000	28.928.752.000
<b>Cộng Vay dài hạn đến hạn trả (Trình bày thuyết minh vay dài hạn)</b>	<b>127.218.479.339</b>	<b>127.218.479.339</b>	<b>19.134.986.121</b>	<b>16.000.000.000</b>	<b>130.353.465.460</b>	<b>130.353.465.460</b>
<b>Cộng</b>	<b>468.754.955.712</b>	<b>468.754.955.712</b>	<b>566.377.229.214</b>	<b>558.523.716.623</b>	<b>476.608.468.303</b>	<b>476.608.468.303</b>



(i) Vay ngắn hạn ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam-Chi nhánh Bắc Hà Nội theo hợp đồng hạn mức tín dụng số 01/2018/1497403/HĐTD ngày 10 tháng 5 năm 2019. Hạn mức cho vay ngắn hạn và mở L/C là 520 tỷ đồng (hạn mức này đã bao gồm toàn bộ dư L/C và dư nợ ngắn hạn theo hạn mức cũ chuyển sang), trong đó dư nợ cho vay ngắn hạn tối đa là 270 tỷ đồng. Hạn mức chiết khấu là 50 tỷ đồng (hạn mức này đã bao gồm toàn bộ dư nợ chiết khấu đang còn dư nợ chuyển sang. Mục đích vay bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C. Thời gian cấp hạn mức 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng nhưng không sau ngày 31/5/2019. Thời hạn cho vay/thời hạn bảo lãnh/thời hạn L/C, lãi suất, phí được xác định theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể, hợp đồng cấp bảo lãnh cụ thể, L/C được phát hành. Tài sản đảm bảo là tài sản máy móc thuộc dây chuyền sản xuất 1740 tấn, kho vật liệu phụ, hợp đồng thế chấp quyền sở hữu căn hộ ngày 13/6/2016 ký giữa ông Lê Mạnh Thường, bà Bùi Thị Hằng và Ngân hàng, hợp đồng cầm cố số 01/2017/1497403/CC/HĐBĐ ngày 20/2/2017 ký giữa công ty và ngân hàng, máy ghép và máy xe kiện, máy chải thô, máy kiểm tra độ bền sợi, hệ thống sever và phụ trợ,...

(ii) Khoản vay tại VP Bank được hình thành từ những hợp đồng sau :

- Hợp đồng tín dụng số LD1914807944 ngày 28/05/2019, số tiền cho vay tối đa 377.400 USD. Mục đích sử dụng vốn vay là chiết khấu bộ chứng từ. Thời hạn vay đến ngày 11/07/2019. Lãi suất tại thời điểm ký hợp đồng in dụng là 4%/năm. Thời hạn giải ngân vốn tối đa là 30 ngày kể từ ngày có hiệu lực hợp đồng.
- Hợp đồng tín dụng số LD1915515178 ngày 04/06/2019, số tiền cho vay tối đa 254.900 USD. Mục đích sử dụng vốn vay là chiết khấu bộ chứng từ. Thời hạn vay đến ngày 04/07/2019. Lãi suất tại thời điểm ký hợp đồng in dụng là 4%/năm. Thời hạn giải ngân vốn tối đa là 30 ngày kể từ ngày có hiệu lực hợp đồng.
- Hợp đồng tín dụng số LD1915808299 ngày 07/06/2019, số tiền cho vay tối đa 300.000 USD. Mục đích sử dụng vốn vay là chiết khấu bộ chứng từ. Thời hạn vay đến ngày 27/07/2019. Lãi suất tại thời điểm ký hợp đồng in dụng là 4%/năm. Thời hạn giải ngân vốn tối đa là 30 ngày kể từ ngày có hiệu lực hợp đồng.
- Hợp đồng tín dụng số LD1916115115 ngày 10/06/2019, số tiền cho vay tối đa 304.500 USD. Mục đích sử dụng vốn vay là chiết khấu bộ chứng từ. Thời hạn vay đến ngày 27/07/2019. Lãi suất tại thời điểm ký hợp đồng in dụng là 4%/năm. Thời hạn giải ngân vốn tối đa là 30 ngày kể từ ngày có hiệu lực hợp đồng.

	01/01/2019		Trong kỳ		30/06/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Vay dài hạn</b>	<b>389.393.767.688</b>	<b>389.393.767.688</b>	<b>26.634.986.121</b>	<b>42.520.000.000</b>	<b>373.508.753.809</b>	<b>373.508.753.809</b>
<b>Các khoản vay dài hạn của công ty</b>	<b>112.212.048.512</b>	<b>112.212.048.512</b>	<b>9.465.486.121</b>	<b>14.585.000.000</b>	<b>107.092.534.633</b>	<b>107.092.534.633</b>
<i>Vay bằng VND</i>	<i>103.755.268.849</i>	<i>103.755.268.849</i>	<i>9.420.000.000</i>	<i>14.585.000.000</i>	<i>98.590.268.849</i>	<i>98.590.268.849</i>
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thái Bình (iv)	65.230.761.349	65.230.761.349	9.420.000.000	14.585.000.000	60.065.761.349	60.065.761.349
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bắc Hà Nội (vi)	38.524.507.500	38.524.507.500	-	-	38.524.507.500	38.524.507.500
<i>Vay bằng USD</i>	<i>8.456.779.663</i>	<i>8.456.779.663</i>	<i>45.486.121</i>	<i>-</i>	<i>8.502.265.784</i>	<i>8.502.265.784</i>
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bắc Hà Nội (vi)	8.456.779.663	8.456.779.663	45.486.121	-	8.502.265.784	8.502.265.784
<b>Các khoản vay kế thừa từ Công ty Cổ phần Tập đoàn Đại Cường</b>	<b>277.181.719.176</b>	<b>277.181.719.176</b>	<b>17.169.500.000</b>	<b>27.935.000.000</b>	<b>266.416.219.176</b>	<b>266.416.219.176</b>
<i>Vay bằng VND</i>	<i>264.260.279.176</i>	<i>264.260.279.176</i>	<i>17.100.000.000</i>	<i>27.935.000.000</i>	<i>253.425.279.176</i>	<i>253.425.279.176</i>
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thái Bình (v)	255.060.279.176	255.060.279.176	17.100.000.000	27.935.000.000	244.225.279.176	244.225.279.176
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bắc Hà Nội (vii)	9.200.000.000	9.200.000.000	-	-	9.200.000.000	9.200.000.000
<i>Vay bằng USD</i>	<i>12.921.440.000</i>	<i>12.921.440.000</i>	<i>69.500.000</i>	<i>-</i>	<i>12.990.940.000</i>	<i>12.990.940.000</i>
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bắc Hà Nội (vii)	12.921.440.000	12.921.440.000	69.500.000	-	12.990.940.000	12.990.940.000
<b>Trừ Nợ dài hạn đến hạn trả (Trình bày ở phần Vay và nợ ngắn hạn)</b>	<b>127.218.479.339</b>	<b>127.218.479.339</b>			<b>130.353.465.460</b>	<b>130.353.465.460</b>
<b>Cộng</b>	<b>262.175.288.349</b>	<b>262.175.288.349</b>	<b>26.634.986.121</b>	<b>42.520.000.000</b>	<b>243.155.288.349</b>	<b>243.155.288.349</b>



**Chi tiết nợ dài hạn đến hạn trả**

	01/01/2019		30/06/2019	
	Giá trị	Số có khả năng	Giá trị	Số có khả năng
	VND	VND	VND	VND
<b>Các khoản vay của công ty</b>	<b>65.741.287.163</b>	<b>65.741.287.163</b>	<b>67.641.773.284</b>	<b>67.641.773.284</b>
<b>Vay bằng VND</b>	<b>57.284.507.500</b>	<b>57.284.507.500</b>	<b>59.139.507.500</b>	<b>59.139.507.500</b>
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thái Bình (iv)	18.760.000.000	18.760.000.000	20.615.000.000	20.615.000.000
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bắc Hà Nội (vi)	38.524.507.500	38.524.507.500	38.524.507.500	38.524.507.500
<b>Vay bằng USD</b>	<b>8.456.779.663</b>	<b>8.456.779.663</b>	<b>8.502.265.784</b>	<b>8.502.265.784</b>
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bắc Hà Nội (vi)	8.456.779.663	8.456.779.663	8.502.265.784	8.502.265.784
<b>Các khoản vay kế thừa từ Công ty Cổ phần Tập đoàn Đại Cường</b>	<b>61.477.192.176</b>	<b>61.477.192.176</b>	<b>62.711.692.176</b>	<b>62.711.692.176</b>
<b>Vay bằng VND</b>	<b>48.555.752.176</b>	<b>48.555.752.176</b>	<b>49.720.752.176</b>	<b>49.720.752.176</b>
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thái Bình (v)	39.355.752.176	39.355.752.176	40.520.752.176	40.520.752.176
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bắc Hà Nội (vii)	9.200.000.000	9.200.000.000	9.200.000.000	9.200.000.000
<b>Vay bằng USD</b>	<b>12.921.440.000</b>	<b>12.921.440.000</b>	<b>12.990.940.000</b>	<b>12.990.940.000</b>
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bắc Hà Nội (vii)	12.921.440.000	12.921.440.000	12.990.940.000	12.990.940.000
<b>Cộng</b>	<b>127.218.479.339</b>	<b>127.218.479.339</b>	<b>130.353.465.460</b>	<b>130.353.465.460</b>



(iv) Vay dài hạn Ngân hàng Phát triển Việt Nam (VDB) - Chi nhánh Thái Bình theo các hợp đồng tín dụng sau:

- Hợp đồng vay vốn tín dụng Đầu tư phát triển của Nhà nước số 03/2007/HĐTD ngày 10/01/2007 và hợp đồng sửa đổi, bổ sung số 03/2014/HĐTDĐT-NHPT ngày 31/12/2014. Tổng tiền cho vay từ nguồn vốn tín dụng Đầu tư phát triển của nhà nước tối đa là 90.400.000.000 đồng nhưng tổng số vốn vay cả hai nguồn không vượt quá 70% tổng số vốn đầu tư tài sản cố định. Mục đích vay vốn là để thực hiện dự án đầu tư xây dựng nhà máy kéo sợi dệt Đại Cường Thái Bình (nhà máy Đức Quân 2). Thời hạn cho vay là 15 năm kể từ khi nhận khoản vay đầu tiên, kỳ hạn trả nợ gốc và lãi theo tháng. Lãi suất trong hạn là 7,8%, lãi suất quá hạn là 150% lãi trong hạn. Hình thức đảm bảo tiền vay là Tài sản hình thành sau đầu tư từ vốn tự có và vốn vay của ngân hàng VDB - Chi nhánh Thái Bình là Nhà máy Đức Quân 2 (công suất 4.500 tấn/năm) của Công ty, tài sản thế chấp khác của Công ty tương đương tối thiểu 10% tổng số vốn vay để đảm bảo tiền vay.

- Hợp đồng vay vốn ODA KFW số 01/2007/HĐTD ngày 10/01/2007 và hợp đồng sửa đổi bổ sung số 01A/2014/HĐODA-NHPT ngày 31/12/2014. Tổng tiền cho vay từ nguồn vốn ODA tối đa là 34.600.000.000 đồng nhưng tổng số vốn vay cả hai nguồn vốn không vượt quá 70% tổng số vốn đầu tư tài sản cố định. Mục đích vay vốn là để thực hiện dự án đầu tư xây dựng nhà máy kéo sợi dệt Đại Cường Thái Bình (nhà máy Đức Quân 2). Thời hạn cho vay là 15 năm kể từ tháng 2/2008, kỳ hạn trả nợ gốc và lãi theo tháng. Lãi suất trong hạn là 9%, lãi suất quá hạn là 150% lãi trong hạn. Hình thức đảm bảo tiền vay là tài sản hình thành sau đầu tư từ vốn tự có và vốn vay của ngân hàng VDB - Chi nhánh Thái Bình là Nhà máy Đức Quân 2 (công suất 4.500 tấn/năm) của công ty, tài sản thế chấp khác của công ty tương đương tối thiểu 10% tổng số vốn vay để bảo đảm tiền vay.

(v) Theo hợp đồng kế thừa quyền và nghĩa vụ hợp đồng tín dụng số 05/2015/HĐTD-NHPT ngày 31/12/2015 Công ty nhận chuyển giao toàn bộ các khoản vay (bao gồm cả gốc và lãi chưa trả) tương ứng với các tài sản nhận góp vốn từ Công ty Cổ phần Tập đoàn Đại Cường. Khoản vay kế thừa lại theo các hợp đồng gốc sau:

- Hợp đồng số 08/2008/HĐTD ngày 26/03/2008. Thời hạn vay là 15 năm kể từ khi nhận được khoản vay đầu tiên. Lãi suất cho vay trong hạn là 6,9%/năm, lãi suất quá hạn bằng 150% lãi trong hạn. Số dư vay tại thời điểm nhận kế thừa là 205.304.527.000 đồng. Hình thức đảm bảo là hệ thống máy móc, thiết bị hình thành sau khi đầu tư (bao gồm cả vốn vay và vốn tự có) của Dự án đầu tư xây dựng nhà máy Đại Cường 5 (công suất 8.700 tấn/năm); Hoa lợi và lợi tức từ tài sản thế chấp.

- Hợp đồng số 01/2011/HĐTDĐT ngày 28/01/2008. Thời hạn vay là 14 năm kể từ khi nhận khoản vay đầu tiên. Lãi suất cho vay trong hạn là 9,6%/năm, lãi suất quá hạn bằng 150% lãi trong hạn. Số dư vay tại thời điểm nhận kế thừa là 82.700.000.000 đồng. Hình thức đảm bảo là hệ thống máy móc, thiết bị hình thành sau đầu tư (bao gồm cả vốn vay và vốn tự có) của dự án đầu tư xây dựng nhà máy Đại Cường 5 (công suất 8.700 tấn/năm); Hoa lợi và lợi tức từ tài sản thế chấp.

(vi) Vay dài hạn ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bắc Hà Nội theo hợp đồng số 150/2007/0320 ngày 06/03/2007 và văn bản bổ sung hợp đồng tín dụng dài hạn số 150/2007/0320/PL ngày 17/06/2014 với tổng số tiền cho vay là 49 tỷ đồng bao gồm cả ngoại tệ quy đổi và không vượt quá 70% tổng vốn đầu tư thực tế của dự án. Mục đích vay để tài trợ phần máy móc thiết bị và xây dựng nhà xưởng phục vụ Dự án đầu tư xây dựng nhà máy dệt Đại Cường Thái Bình công suất 4.500 tấn/năm. Thời hạn vay là 84 tháng kể từ ngày nhận nợ vay đầu tiên, kỳ hạn trả gốc cuối cùng là quý 4 năm 2018. Lãi suất cho vay thả nổi. Hình thức đảm bảo tiền vay là toàn bộ tài sản hình thành sau đầu tư từ vốn tự có và vốn vay của ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bắc Hà Nội là nhà máy Đức Quân 2 (công suất 4.500 tấn/năm) và các tài sản khác thuộc sở hữu của Công ty và bên thứ ba; nguồn thu từ các hợp đồng kinh tế mà Công ty là bên thụ hưởng toàn bộ số dư tài khoản của Công ty tại Ngân hàng BIDV và các tổ chức tín dụng khác

(vii) Hợp đồng chuyển giao nghĩa vụ nợ vay dài hạn số 150/1497403/HĐ/01 ngày 31/12/2015, Công ty nhận chuyển giao toàn bộ các khoản vay (bao gồm cả gốc và lãi chưa trả) tương ứng với các tài sản nhận góp vốn từ Công ty Cổ phần Tập đoàn Đại Cường. Khoản vay chuyển giao theo hợp đồng gốc số 150/2006/151 ngày 13 tháng 2 năm 2006. Tổng số tiền nhận nợ gốc là 27.500.000.000 đồng và 556.000 USD. Kỳ hạn trả nợ gốc theo quý, ký trả nợ gốc cuối cùng là quý 4 năm 2017. Lãi suất thả nổi. Hình thức đảm bảo là tài sản hình thành từ vốn vay gồm nhà xưởng và máy móc thiết bị của phân xưởng PE (thuộc nhà máy Đại Cường 1) của công ty; tài khoản tiền gửi tại Ngân hàng; các khoản phải thu từ hợp đồng kinh tế phát sinh mà Công ty là bên thụ hưởng.



**PHỤ LỤC 04: BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
Số dư tại ngày 01/01/2018	500.000.000.000	3.768.680.945	76.373.681.561	580.142.362.506
Lợi nhuận trong kỳ			28.315.028.958	28.315.028.958
Chia cổ tức			(25.000.000.000)	(25.000.000.000)
Trích lập các quỹ		3.958.495.239	(5.937.742.858)	(1.979.247.619)
Số dư tại ngày 01/01/2019	500.000.000.000	7.727.176.184	73.750.967.661	581.478.143.845
Lợi nhuận trong kỳ			(31.036.607.949)	(31.036.607.949)
Chia cổ tức				-
Số dư tại ngày 30/06/2019	500.000.000.000	7.727.176.184	42.714.359.712	550.441.535.896

